|  |  |
| --- | --- |
| 001 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm cấu tạo da trẻ em: |
|  | Da trẻ em mềm mại. |
| \* | Lớp thượng bì dày. |
|  | Da trẻ em có nhiều nước. |
|  | Da trẻ em có nhiều mạch máu. |
| End |  |
| 002 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm cấu tạo da trẻ em: |
|  | Da trẻ em sờ vào mịn như nhung. |
| \* | Các sợi cơ và sợi đàn hồi phát triển mạnh |
|  | Tuyến mồ hôi đã phát triển trong 3-4 tháng đầu nhưng chưa hoạt động. |
|  | Trên da trẻ mới đẻ có lớp chất gây màu xám trắng. |
| End |  |
| 003 | Tìm ý **không phù hợp** với tác dụng của chất gây: |
| \* | Chất gây có tác dụng cung cấp canxi cho cơ thể. |
|  | Chất gây giúp cho cơ thể đỡ bị mất nhiệt. |
|  | Chất gây có tác dụng miễn dịch. |
|  | Chất gây là sản phấm dinh dưỡng cho da. |
| End |  |
| 004 | Tìm ý **không phù hợp** với hiện tượng vàng da sinh lý ở trẻ sơ sinh: |
|  | Gặp ở 85-88% trẻ sơ sinh. |
|  | Vàng da xuất hiện vào ngày thứ 2-5 sau khi đẻ. |
|  | Vàng da kéo dài tới 7-8 ngày thì hết. |
| \* | Nước tiểu vàng |
| End |  |
| 005 | Thời gian bắt đầu hình thành lớp mỡ dưới da của trẻ em là: |
|  | Tháng thứ 5-6 |
|  | Tháng thứ 6-7 |
| \* | Tháng thứ 7-8 |
|  | Tháng thứ 8-9 |
| End |  |
| 006 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm lớp mỡ dưới da trẻ em: |
|  | Trẻ đẻ non lớp mỡ dưới da mỏng. |
|  | Lớp mỡ dưới da trẻ em chứa nhiều axit béo no. |
|  | Trong 6 tháng đầu lớp mỡ dưới da phát triển mạnh nhất ở mặt. |
| \* | Tuổi dậy thì lớp mỡ dưới da của trẻ gái mỏng hơn trẻ trai. |
| End |  |
| 007 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm sinh lý của da trẻ em: |
|  | Da trẻ em mỏng dễ bị xây sát đưa đến nhiểm khuẩn qua da. |
|  | Da trẻ em dễ bị nhiễm khuẩn vì miễn dịch tại chỗ yếu. |
| \* | Da bài tiết mồ hôi từ ngay sau đẻ. |
|  | Diện tích da so với trọng lượng cơ thể ở trẻ em lớn hơn người lớn. |
| End |  |
| 008 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm sinh lý của da trẻ em: |
| \* | Mất nước qua da ở trẻ em ít hơn người lớn. |
|  | Khả năng điều hòa nhiệt của da trẻ em kém hơn gười lớn. |
|  | Thân nhiệt trẻ em dễ bị thay đổi theo nhiệt độ môi trường. |
|  | Tuyến mồ hôi chưa họat động. |
| End |  |
| 009 | Chức năng sinh lý quan trọng nhất của da trẻ em là: |
|  | Chuyển hóa nước. |
|  | Cấu tạo nên một số Enzyme. |
|  | Cấu tạo nên một số chất miễn dịch. |
| \* | Tổng hợp vitamin D. |
| End |  |
| 010 | Trọng lượng hệ cơ trẻ sơ sinh chiếm bao nhiêu % trọng lượng cơ thể: |
|  | 13% |
|  | 23%. |
| \* | 33% |
|  | 43%. |
| End |  |
| 011 | Bề dày sợi cơ trẻ em so với bề dày sợi cơ của người lớn là: |
|  | Bằng 1/2 sợi cơ người lớn. |
|  | Bằng 1/3 sợi cơ người lớn. |
|  | Bằng 1/4 sợi cơ người lớn. |
| \* | Bằng 1/5 sợi cơ người lớn. |
| End |  |
| 012 | Hiện tượng tăng trương lực cơ sinh lý ở chi trên hết vào thời gian nào sau khi đẻ: |
|  | 1,5 tháng. |
| \* | 2,5 tháng. |
|  | 3,5 tháng . |
|  | 4,5 tháng. |
| End |  |
| 013 | Hiện tượng tăng trương lực cơ sinh lý ở chi dưới hết vào thời gian nào sau khi đẻ: |
|  | 1-2 tháng. |
| \* | 2-3 tháng. |
|  | 3-4 tháng . |
|  | 4-5 tháng. |
| End |  |
| 014 | Tìm ý không phù hợp với sự phát triển cơ của trẻ em: |
| \* | Các cơ trẻ em phát triển đồng đều ở mọi lứa tuổi. |
|  | Các cơ lớn phát triển trước. |
|  | Các cơ nhỏ phát triển sau. |
|  | Trên 15 tuổi, các cơ nhỏ phát triển mạnh. |
| End |  |
| 015 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm cấu tạo xương ở trẻ sơ sinh: |
|  | Xương trẻ sơ sinh chưa phát triển hòan chỉnh. |
|  | Đầu to. |
| \* | Thân ngắn. |
|  | Lồng ngực tròn. |
| End |  |
| 016 | Thành phần của xương sẽ giống như ở người lớn vào tuổi: |
|  | 10 tuổi. |
|  | 11 tuổi. |
| \* | 12 tuổi. |
|  | 13 tuổi |
| End |  |
| 017 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm cấu tạo xương của trẻ sơ sinh. |
|  | Xương trẻ sơ sinh cấu tạo bằng những tổ chức xơ thành mạng lưới. |
| \* | Các lá xương nhiều. |
|  | Ống Haver to |
|  | Có nhiều huyết quản. |
| End |  |
| 018 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm cấu tạo xương của trẻ em. |
| \* | Quá trình tạo cốt tiến triển chậm. |
|  | Quá trình hủy cốt tiến triển nhanh. |
|  | Màng xương của trẻ còn bó dày. |
|  | Khi gẫy xương hay gẫy theo kiểu cành tươi. |
| End |  |
| 019 | Thời gian xuất hiện điểm cốt hóa ở xương cả là: |
| \* | 3-6 tháng. |
|  | 6-9 tháng. |
|  | 10-12 tháng. |
|  | 13-15 tháng. |
| End |  |
| 020 | Thời gian xuất hiện điểm cốt hóa ở xương móc là: |
| \* | 3- 6 tháng. |
|  | 6-9 tháng. |
|  | 10-12 tháng. |
|  | 13-15 tháng. |
| End |  |
| 021 | Thời gian xuất hiện điểm cốt hóa ở xương tháp là: |
| \* | 3 tuổi. |
|  | 4 tuổi |
|  | 5 tuổi |
|  | 6 tuổi |
| End |  |
| 022 | Thời gian xuất hiện điểm cốt hóa ở xương nguyệt là: |
|  | 2-4 tuổi. |
| \* | 4-6 tuổi |
|  | 6-8 tuổi |
|  | 8-10 tuổi |
| End |  |
| 023 | Thời gian xuất hiện điểm cốt hóa ở xương nguyệt là: |
|  | 2-4 tuổi. |
| \* | 4-6 tuổi |
|  | 6 -8 tuổi |
|  | 8-10 tuổi |
| End |  |
| 024 | Thời gian xuất hiện điểm cốt hóa ở xương thê là: |
|  | 2-4 tuổi. |
| \* | 4-6 tuổi. |
|  | 6-8 tuổi. |
|  | 8-10 tuổi. |
| End |  |
| 025 | Thời gian xuất hiện điểm cốt hóa ở xương thuyền là: |
|  | 1-3 tuổi. |
|  | 3-5 tuổi |
| \* | 5- 7 tuổi |
|  | 7-9 tuổi |
| End |  |
| 026 | Thời gian xuất hiện điểm cốt hóa ở xương đậu là: |
|  | 2-4 tuổi. |
|  | 4-6 tuổi |
|  | 6-8 tuổi |
| \* | 10-13 tuổi |
| End |  |
| 027 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm của thóp ở trẻ em: |
|  | Khi mới đẻ có 2 thóp. |
| \* | Thóp trước có kích thước mỗi chiều 4-5 cm. |
|  | Thóp trước trung bình kín vào lúc trẻ được 12 tháng. |
|  | Thóp sau thường kín trong 3 tháng đầu. |
| End |  |
| 028 | Xoang sàng và xoang trán phát triển từ khi trẻ được: |
|  | 1 tuổi. |
|  | 2 tuổi. |
| \* | 3 tuổi. |
|  | 4 tuổi. |
| End |  |
| 029 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm xương sống ở trẻ sơ sinh: |
|  | Xương sống chưa ổn định. |
| \* | Xương sống có 1 đọan uốn cong ở cổ. |
|  | Cấu tạo chủ yếu là bằng tổ chức sụn. |
|  | Xương sống dễ bị biến dạng. |
| End |  |
| 030 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm cấu tạo lồng ngực của trẻ nhỏ. |
| \* | Ở trẻ nhỏ, đường kính trước sau của lồng ngực nhỏ hơn đường kính ngang. |
|  | Các xương sườn nằm ngang. |
|  | Càng lớn lồng ngực càng dẹt dần. |
|  | Do kiến trúc của lồng ngực như vậy nên khi thở chủ yếu chỉ có cơ hòanh di động. |
| End |  |
| 031 | Thời gian hết biểu cong xương sinh lý là: |
| \* | 1-2 tháng sau khi đẻ. |
|  | 2-3 tháng sau khi đẻ. |
|  | 3-4 tháng sau khi đẻ. |
|  | 4-5 tháng sau khi đẻ. |
| End |  |
| 032 | Thời gian bắt đầu mọc răng sữa vào tháng thứ: |
|  | 2-4 tháng. |
| \* | 4-6 tháng. |
|  | 6-8 tháng. |
|  | 8-10 tháng. |
| End |  |
| 033 | Trẻ em có bao nhiêu răng sữa: |
|  | 16 cái. |
| \* | 20 cái. |
|  | 24 cái. |
|  | 28 cái. |
| End |  |
| 034 | Thời gian bắt đầu mọc răng hàm là: |
|  | 1-3 tuổi. |
|  | 3-5 tuổi. |
| \* | 5-7 tuổi. |
|  | 7-9 tuổi. |
| End |  |
| 035 | Tuổi bắt đầu thay thế răng sữa bằng răng vĩnh viễn là: |
|  | 3-4 tuổi. |
|  | 4-5 tuổi. |
|  | 5-6 tuổi. |
| \* | 6-7 tuổi. |
| End |  |